



MOORE AISC

CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
IN SỐ  
4

Digitally signed by  
CÔNG TY CỔ PHẦN IN  
SỐ 4  
DN: C=VN, L=TPHCM,  
CN=CÔNG TY CỔ  
PHẦN IN SỐ 4,  
OID.0.9.2342.19200300.  
100.1.1=MST:  
0300462580  
Reason: I am the author  
of this document  
Location: your signing  
location here  
Date: 2025.03.31  
13:55:30+07'00'  
Foxit PDF Reader  
Version: 11.2.1

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|                                         | Trang   |
|-----------------------------------------|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ        | 01 - 03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 - 05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06 - 09 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 10      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 11 - 12 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 13 - 35 |

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các Thành viên của Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 1. Thông tin chung về công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần In số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 14 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 10 năm 2023; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005.

Ngày 30 tháng 08 năm 2016 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8357465848 do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP.HCM cấp cho dự án đầu tư Nhà máy Công ty Cổ phần In số 4 tại Lô B2/1, đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần In số 4 đã thành lập Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần In số 4 tại địa chỉ 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM theo Giấy phép đăng ký số 0300462580-001 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2021.

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

**Tên tiếng Anh:** NO.4 PRINTING JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** IN 4 JSC.

**Mã chứng khoán:** IN4 (Đăng ký giao dịch UpCOM).

**Trụ sở chính:** Lô B2/1 Đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

|                          |                          |
|--------------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Do        | Chủ tịch                 |
| Ông Trần Thế Vinh        | Phó Chủ tịch thường trực |
| Ông Khuru Vĩnh Quý       | Phó Chủ tịch             |
| Ông Nguyễn Văn Hoạch     | Thành viên               |
| Ông Dương Phạm Đăng Khoa | Thành viên               |

**Ban Kiểm soát**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Bà Lê Thị Bạch Yến | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Thu Hà   | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thanh Vy | Thành viên |

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                           |                |
|---------------------------|----------------|
| Ông Khuru Vĩnh Quý        | Giám đốc       |
| Ông Phan Chí Trung        | Phó Giám đốc   |
| Ông Trần Văn Nhanh        | Phó Giám đốc   |
| Ông Trần Thành Quân Triết | Phó Giám đốc   |
| Bà Huỳnh Thị Kim Mỹ       | Kế toán trưởng |

**Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính**

|                   |                            |
|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Do | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|-------------------|----------------------------|

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“MOORE AISC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

**5. Cam kết của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 5. Cam kết của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Văn Do

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: B1124493-R/MOORE AISC-DN2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần In số 4** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần In số 4** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



**Dương Thị Phương Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0321-2023-005-1



**Ngô Thị Hằng Thuý**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 5951-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>40.808.250.042</b> | <b>31.088.451.438</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>22.109.436.234</b> | <b>22.585.852.977</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 559.436.234           | 1.135.852.977         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 21.550.000.000        | 21.450.000.000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>7.100.000.000</b>  | <b>6.500.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 7.100.000.000         | 6.500.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>9.474.140.606</b>  | <b>314.288.016</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 44.482.400            | 28.035.080            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 9.283.670.216         | 4.635.278             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4a        | 174.023.070           | 309.652.738           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | (28.035.080)          | (28.035.080)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>2.124.673.202</b>  | <b>1.688.310.445</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.5         | 2.124.673.202         | 1.688.310.445         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                     | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                     | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>33.748.103.242</b> | <b>35.136.894.114</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4b        | 635.205.303           | 635.205.303           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        | V.4b        | (635.205.303)         | (635.205.303)         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>30.140.440.380</b> | <b>32.928.452.206</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.6         | 15.478.739.880        | 17.615.120.566        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 42.874.639.276        | 42.569.137.168        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (27.395.899.396)      | (24.954.016.602)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.7         | 14.661.700.500        | 15.313.331.640        |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 20.091.960.000        | 20.091.960.000        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (5.430.259.500)       | (4.778.628.360)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | <b>2.620.000.000</b>  | <b>1.550.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.2b        | 2.620.000.000         | 1.550.000.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>987.662.862</b>    | <b>658.441.908</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | -                     | -                     |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.12        | 987.662.862           | 658.441.908           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>74.556.353.284</b> | <b>66.225.345.552</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>15.614.436.816</b> | <b>13.620.406.590</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>13.614.436.816</b> | <b>11.620.406.590</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.8         | 330.183.920           | 239.802.200           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.9         | 1.795.220.097         | 1.894.457.945         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 5.710.846.676         | 5.365.250.102         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.10        | 4.938.314.317         | 3.292.209.541         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.11a       | 8.505.960             | 37.219.104            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 831.365.846           | 791.467.698           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>2.000.000.000</b>  | <b>2.000.000.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.11b       | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024     | 01/01/2024     |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                               | 400   |             | 58.941.916.468 | 52.604.938.962 |
| I. Vốn chủ sở hữu                               | 410   | V.13        | 58.941.916.468 | 52.604.938.962 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411   |             | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a  |             | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b  |             | -              | -              |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412   |             | -              | -              |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413   |             | -              | -              |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414   |             | -              | -              |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415   |             | -              | -              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416   |             | -              | -              |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417   |             | -              | -              |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418   |             | 10.556.212.030 | 7.947.429.995  |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419   |             | -              | -              |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420   |             | 3.929.921.081  | 1.632.763.000  |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421   |             | 32.455.783.357 | 31.024.745.967 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a  |             | 22.328.805.851 | 22.328.805.851 |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b  |             | 10.126.977.506 | 8.695.940.116  |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422   |             | -              | -              |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác                    | 430   |             | -              | -              |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431   |             | -              | -              |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432   |             | -              | -              |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                             | 440   |             | 74.556.353.284 | 66.225.345.552 |

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Kim Mỹ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Khuru Vĩnh Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024       | Năm 2023       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    | VI.1        | 71.448.610.988 | 66.612.821.431 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    |             | 71.448.610.988 | 66.612.821.431 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11    | VI.2        | 47.685.276.137 | 46.134.308.369 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 23.763.334.851 | 20.478.513.062 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21    | VI.3        | 816.417.729    | 1.227.295.888  |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22    |             | -              | -              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23    |             | -              | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                                              | 25    |             | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 26    | VI.4        | 12.062.912.697 | 11.125.030.720 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 12.516.839.883 | 10.580.778.230 |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31    | VI.5        | 257.770.867    | 401.040.082    |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32    |             | 4.031.390      | -              |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                | 40    |             | 253.739.477    | 401.040.082    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 12.770.579.360 | 10.981.818.312 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    | VI.7        | 2.972.822.808  | 2.615.099.150  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52    | VI.8        | (329.220.954)  | (329.220.954)  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 10.126.977.506 | 8.695.940.116  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                     | 70    | VI.9        | 6.752          | 6.030          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                   | 71    | VI.10       | 6.752          | 6.030          |

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Kim Mỹ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Khuu Vĩnh Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024        | Năm 2023        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| <strong>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</strong>                                 |       |             |                 |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01    |             | 12.770.579.360  | 10.981.818.312  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                 |       |             |                 |                 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                           | 02    | V.6.7       | 3.141.513.934   | 2.978.834.029   |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03    |             | -               | -               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04    |             | -               | -               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05    |             | (835.054.093)   | (1.512.295.888) |
| - Chi phí lãi vay                                                                           | 06    |             | -               | -               |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 | 07    |             | -               | -               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    |             | 15.077.039.201  | 12.448.356.453  |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu                                                     | 09    |             | (646.082.258)   | (4.368.187)     |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho                                                           | 10    |             | (436.362.757)   | 648.181.744     |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |             | 2.196.408.420   | 1.894.145.712   |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước                                                      | 12    |             | -               | -               |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh                                                 | 13    |             | -               | -               |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14    |             | -               | -               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    | V.9         | (3.215.099.150) | (1.999.850.597) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16    |             | -               | 30.780.000      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 17    |             | (1.950.101.852) | (2.077.989.037) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                               | 20    |             | 11.025.801.604  | 10.939.256.088  |
| <strong>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</strong>                                    |       |             |                 |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21    |             | (9.001.902.108) | (1.871.117.273) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22    |             | 18.636.364      | 285.000.000     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    |             | (2.370.000.000) | (1.750.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    |             | 700.000.000     | -               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25    |             | -               | -               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26    |             | -               | -               |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    |             | 951.047.397     | 1.152.610.056   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                   | 30    |             | (9.702.218.347) | (2.183.507.217) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024        | Năm 2023        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                |       |             |                 |                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu                             | 31    |             | -               | -               |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -               | -               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | -               | -               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | -               | -               |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -               | -               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (1.800.000.000) | (1.800.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (1.800.000.000) | (1.800.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)                                         | 50    |             | (476.416.743)   | 6.955.748.871   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    |             | 22.585.852.977  | 15.630.104.106  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -               | -               |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)                                          | 70    | V.1         | 22.109.436.234  | 22.585.852.977  |

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Kim Mỹ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025



GIÁM ĐỐC

  
Khuru Vĩnh Quý

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần In số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 14 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 10 năm 2023; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005.

Ngày 30 tháng 08 năm 2016 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8357465848 do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP.HCM cấp cho dự án đầu tư Nhà máy Công ty Cổ phần In số 4 tại Lô B2/1, đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần In số 4 đã thành lập Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần In số 4 tại địa chỉ 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM theo Giấy phép đăng ký số 0300462580-001 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2021.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần.

**Tên tiếng Anh:** NO.4 PRINTING JOINT STOCK COMPANY.**Tên viết tắt:** IN 4 JSC.**Mã chứng khoán:** IN4 (Đăng ký giao dịch UpCom).**Trụ sở chính:** Lô B2/1 Đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024:** 149 nhân viên. (Ngày 31/12/2023: 145 nhân viên).**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 trụ sở chính tọa lạc tại Lô B2/1, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh; 01 văn phòng đại diện tọa lạc tại 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và không thành lập các chi nhánh.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: Công ty ước tính phần giá trị bị tổn thất và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất vé số dở dang

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

**Tài sản cố định hữu hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 10 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 03 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 08 năm      |

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với thời gian sử dụng đất (31 năm) căn cứ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CI 320709 ngày 04 tháng 05 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

**Tiền lãi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại** là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2017.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

**12. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những công ty kiểm soát: bao gồm các công ty chiếm tỷ trọng vốn lớn trong Công ty;
- (ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền    | 31/12/2024     | 01/01/2024     |
|------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền                                     | 559.436.234    | 1.135.852.977  |
| Tiền mặt                                 | 251.138.927    | 945.495.400    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn          | 308.297.307    | 190.357.577    |
| Ngân hàng Vietinbank - CN3               | 308.297.307    | 190.357.577    |
| Các khoản tương đương tiền               | 21.550.000.000 | 21.450.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*) | 21.550.000.000 | 21.450.000.000 |
| Cộng                                     | 22.109.436.234 | 22.585.852.977 |

(\*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại ngân hàng Vietinbank với lãi suất từ 1,6%/năm đến 1,9%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/12/2024    |                | 01/01/2024    |                |
|---------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
|                                 | Giá gốc       | Giá trị ghi sổ | Giá gốc       | Giá trị ghi sổ |
| a. Ngắn hạn                     | 7.100.000.000 | 7.100.000.000  | 6.500.000.000 | 6.500.000.000  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*)        | 7.100.000.000 | 7.100.000.000  | 6.500.000.000 | 6.500.000.000  |
| b. Dài hạn                      | 2.620.000.000 | 2.620.000.000  | 1.550.000.000 | 1.550.000.000  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*)        | 2.620.000.000 | 2.620.000.000  | 1.550.000.000 | 1.550.000.000  |
| Cộng                            | 9.720.000.000 | 9.720.000.000  | 8.050.000.000 | 8.050.000.000  |

(\*) Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 14 tháng tại ngân hàng Vietinbank với lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,2%/năm.

3. Trả trước cho người bán

|                                              | 31/12/2024    |          | 01/01/2024 |          |
|----------------------------------------------|---------------|----------|------------|----------|
|                                              | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| Ngắn hạn                                     | 9.283.670.216 | -        | 4.635.278  | -        |
| Nhà cung cấp trong nước                      | 9.283.670.216 | -        | 4.635.278  | -        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro | 8.648.400.000 | -        | -          | -        |
| Các nhà cung cấp khác                        | 635.270.216   | -        | 4.635.278  | -        |
| Cộng                                         | 9.283.670.216 | -        | 4.635.278  | -        |

4. Phải thu khác

|                                    | 31/12/2024  |               | 01/01/2024  |               |
|------------------------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
|                                    | Giá trị     | Dự phòng      | Giá trị     | Dự phòng      |
| a. Ngắn hạn                        | 174.023.070 | -             | 309.652.738 | -             |
| Tạm ứng                            | 4.000.000   | -             | 5.000.000   | -             |
| Lãi dự thu tiền gửi                | 170.023.070 | -             | 304.652.738 | -             |
| b. Dài hạn                         | 635.205.303 | (635.205.303) | 635.205.303 | (635.205.303) |
| Công ty TNHH Hoàng Gia Long An (*) | 635.205.303 | (635.205.303) | 635.205.303 | (635.205.303) |
| Cộng                               | 809.228.373 | (635.205.303) | 944.858.041 | (635.205.303) |

(\*) Đây là số dư khoản tiền đặt cọc mua đất Công ty còn phải thu Công ty TNHH Hoàng Gia Long An theo Hợp đồng số 79 ngày 25/03/2008, tuy nhiên Hợp đồng này đã không thực hiện và thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 29 ngày 28/08/2009. Số dư phải thu này đang được Cục Thi hành án tỉnh Long An thụ lý để tiến hành thi hành án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Hàng tồn kho        | 31/12/2024           |          | 01/01/2024           |          |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 1.409.408.690        | -        | 1.077.273.817        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 15.016.564           | -        | 24.782.519           | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 700.247.948          | -        | 586.254.109          | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>2.124.673.202</b> | <b>-</b> | <b>1.688.310.445</b> | <b>-</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 33).

7. Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng đất (*) | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-----------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                |
| Số dư đầu năm                 | 20.091.960.000        | 20.091.960.000 |
| Số dư cuối năm                | 20.091.960.000        | 20.091.960.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                |
| Số dư đầu năm                 | 4.778.628.360         | 4.778.628.360  |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 651.631.140           | 651.631.140    |
| Số dư cuối năm                | 5.430.259.500         | 5.430.259.500  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                |
| Số dư đầu năm                 | 15.313.331.640        | 15.313.331.640 |
| Số dư cuối năm                | 14.661.700.500        | 14.661.700.500 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

(\*) Đây là quyền sử dụng đất có hiệu lực từ trước năm 2003, Công ty CP In 4 đã nhận chuyển nhượng căn cứ theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CI 320709, địa chỉ: Lô 2B/1, đường số 2A, KCN Vĩnh Lộc, quận Bình Tân, Tp. HCM; diện tích: 4.998,0 m ; thời gian sử dụng từ ngày 27/07/2016 đến hết ngày 02/07/2047 .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Phải trả người bán                               | 31/12/2024  |                       | 01/01/2024  |                       |
|-----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
|                                                     | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ |
| Nhà cung cấp trong nước                             | 330.183.920 | 330.183.920           | 239.802.200 | 239.802.200           |
| Công ty CP In và Vật tư Sài Gòn                     | 63.888.000  | 63.888.000            | 49.368.000  | 49.368.000            |
| Công ty CP Đầu tư TM - DV Vận Tài Du lịch Diệu Minh | -           | -                     | 114.048.000 | 114.048.000           |
| Hợp tác xã Vận tải Dịch vụ Du lịch Bình Tân         | 123.552.000 | 123.552.000           | -           | -                     |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ấn Thiên        | 85.323.920  | 85.323.920            | -           | -                     |
| Các nhà cung cấp khác                               | 57.420.000  | 57.420.000            | 76.386.200  | 76.386.200            |
| Cộng                                                | 330.183.920 | 330.183.920           | 239.802.200 | 239.802.200           |

| 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 01/01/2024            |                     | 31/12/2024    |               |
|----------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------|---------------|
|                                        | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm |               |               |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 341.868.845           | 4.568.990.204       | 4.472.442.260 | 438.416.789   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.215.099.150         | 2.972.822.808       | 3.215.099.150 | 972.822.808   |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 337.489.950           | 887.671.253         | 841.180.703   | 383.980.500   |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất          | -                     | 357.185.621         | 357.185.621   | -             |
| Các loại thuế khác                     | -                     | 26.124.250          | 26.124.250    | -             |
| Cộng                                   | 1.894.457.945         | 8.812.794.136       | 8.912.031.984 | 1.795.220.097 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                         | Mức thuế suất |
|---------------------------------------------------------|---------------|
| Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho công in và bán giấy | 10%           |

Trong năm 2024, hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được giảm thuế suất GTGT xuống còn 8% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

|                                                                                                                                                                             |           |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|
| Tiền thuê đất                                                                                                                                                               |           |                |
| Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:                                                                                      |           |                |
| Vị trí đất                                                                                                                                                                  | Diện tích | Mức tiền thuê  |
| 491/14 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 2, Quận 3 (*)                                                                                                                              | 239,7 m2  | 747.225 VND/m2 |
|                                                                                                                                                                             | 510,4 m2  | 563.000 VND/m2 |
| 59/6 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận (*)                                                                                                                            | 4,2 m2    | 788.480 VND/m2 |
| (*) Trong năm, công ty đã nộp tiền thuê đất theo thông báo và quyết định giảm tiền thuê đất 30% theo QĐ 6384/QĐ-CTTPHCM ngày 3/11/2023 và QĐ 709/QĐ-CTTPHCM ngày 28/2/2024. |           |                |

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

|                                       |               |               |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
| 10. Chi phí phải trả ngắn hạn         | 31/12/2024    | 01/01/2024    |
| Trích trước chi phí tiền thuê đất (*) | 4.938.314.317 | 3.292.209.541 |
| Cộng                                  | 4.938.314.317 | 3.292.209.541 |

(\*) Đây là khoản trích trước tiền thuê đất ở 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh từ năm 2022 đến năm 2024. Công ty tạm tính theo đơn giá tiền thuê đất tạm tính đến khi nhà nước ban hành quyết định về giá thuê đất chính thức của Công ty.

|                            |               |               |
|----------------------------|---------------|---------------|
| 11. Phải trả khác ngắn hạn | 31/12/2024    | 01/01/2024    |
| a. Ngắn hạn                | 8.505.960     | 37.219.104    |
| Kinh phí công đoàn         | 8.505.960     | 37.219.104    |
| b. Dài hạn                 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Phải trả khác              | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng                       | 2.008.505.960 | 2.037.219.104 |

|                                                                                                                                    |             |             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                                                 | Năm 2024    | Năm 2023    |
| Số đầu năm                                                                                                                         | 658.441.908 | 329.220.954 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh                                                                                                    | 329.220.954 | 329.220.954 |
| Số cuối năm                                                                                                                        | 987.662.862 | 658.441.908 |
| Phát sinh từ:                                                                                                                      |             |             |
| + Chi phí phải trả                                                                                                                 | 987.662.862 | 658.441.908 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (bằng thuế suất năm trước). |             |             |

|                                                                   |               |               |
|-------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho những khoản sau: | Năm 2024      | Năm 2023      |
| Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ                            |               |               |
| Ghi nhận chi phí phải trả tiền thuê đất hàng năm                  | 4.938.314.317 | 3.292.209.542 |
| Cộng                                                              | 4.938.314.317 | 3.292.209.542 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 34).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                                        | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2024     | 01/01/2024     |
|--------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|
| Vốn góp của Nhà nước<br>(Tổng công ty Văn hóa Sài Gòn) | 45,00%        | 5.400.000.000  | 5.400.000.000  |
| Vốn góp của Công ty CP Schengen Invest                 | 24,58%        | 2.949.500.000  | 5.554.500.000  |
| Vốn góp của Ông Đỗ Thành Tiến                          | 19,32%        | 2.318.000.000  | -              |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác                        | 11,10%        | 1.332.500.000  | 1.045.500.000  |
| Cộng                                                   | 100,00%       | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |

c. Cổ phiếu

|                                                          | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 1.200.000  | 1.200.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 1.200.000  | 1.200.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 1.200.000  | 1.200.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 1.200.000  | 1.200.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 1.200.000  | 1.200.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 1.200.000  | 1.200.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000     | 10.000     |

d. Cổ tức

|                                             | Năm 2024     | Năm 2023 |
|---------------------------------------------|--------------|----------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ |              |          |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường (*)  | chưa công bố | 15%      |

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đã thông qua phân phối lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ chi trả cổ tức cho các cổ đông là 15%.

14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài: Công ty có các tài sản thuê theo các thời hạn như sau:

Trên 5 năm

- Công ty thuê đất Nhà nước dài hạn trả tiền 1 lần tại địa chỉ 61 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, thời gian thuê từ ngày 27/12/2017 đến 14/4/2055. Hiện tại, Công ty chưa được cơ quan thuế thông báo giá thuê. Vì vậy, Công ty tạm ghi nhận nghĩa vụ phải trả theo giá thuê ước tính.
- Công ty thuê đất Nhà nước trả tiền hằng năm tại địa chỉ 59/6 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 14/04/2005. Hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với đơn giá theo quy định.
- Công ty thuê đất Nhà nước trả tiền hằng năm tại địa chỉ 491/14 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 2, Quận 3, thời gian thuê là ngắn hạn cho đến khi Nhà nước quy hoạch. Hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với đơn giá theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| b. Tài sản nhận giữ hộ:                           | 31/12/2024 |            |          |             |
|---------------------------------------------------|------------|------------|----------|-------------|
|                                                   | Số lượng   | Chủng loại | Quy cách | Phẩm chất   |
| Giấy nhận giữ hộ:                                 |            |            |          |             |
| Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Long An         | 7.720,89   | Giấy       | Ram      | Bình thường |
| Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tây Ninh        | 7.710,08   | Giấy       | Ram      | Bình thường |
| Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết & DVTH Đồng Nai | 8.048,19   | Giấy       | Ram      | Bình thường |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                                  | Năm 2024       | Năm 2023       |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        |                |                |
| Doanh thu công in và bán giấy                    | 71.448.610.988 | 66.612.821.431 |
| Cộng                                             | 71.448.610.988 | 66.612.821.431 |
| 2. Giá vốn hàng bán                              |                |                |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa đã bán | 47.685.276.137 | 46.134.308.369 |
| Cộng                                             | 47.685.276.137 | 46.134.308.369 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính                 |                |                |
| Lãi tiền gửi                                     | 816.417.729    | 1.227.295.888  |
| Cộng                                             | 816.417.729    | 1.227.295.888  |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  |                |                |
| Chi phí nhân viên                                | 7.468.057.513  | 6.781.624.714  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                        | 8.685.220      | 3.638.000      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                            | 148.027.860    | 151.893.936    |
| Thuế, phí, lệ phí                                | 2.007.290.397  | 2.119.548.402  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 76.187.033     | 73.201.611     |
| Chi phí bằng tiền khác                           | 2.354.664.674  | 1.995.124.057  |
| Cộng                                             | 12.062.912.697 | 11.125.030.720 |
| 5. Thu nhập khác                                 |                |                |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                        | 18.636.364     | 285.000.000    |
| Giấy, mực tiết kiệm                              | 239.134.503    | 116.040.082    |
| Cộng                                             | 257.770.867    | 401.040.082    |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                                                             |                 |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố                                                                 | Năm 2024        | Năm 2023        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                               | 5.493.800.929   | 5.170.001.666   |
| Chi phí nhân công                                                                                           | 37.480.563.238  | 36.033.762.548  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                            | 3.141.513.934   | 2.978.834.029   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                   | 2.671.886.109   | 1.504.321.823   |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                                      | 10.960.424.624  | 11.096.944.968  |
| Cộng                                                                                                        | 59.748.188.834  | 56.783.865.034  |
| 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                             | Năm 2024        | Năm 2023        |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 12.770.579.360  | 10.981.818.312  |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 2.093.534.679   | 2.093.677.438   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                   | 2.093.534.679   | 2.093.677.438   |
| 3. Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 14.864.114.039  | 13.075.495.750  |
| 4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%             | 20%             |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                                                                      | 2.972.822.808   | 2.615.099.150   |
| 6. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước                                         | -               | -               |
| 7. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                | 2.972.822.808   | 2.615.099.150   |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                              | Năm 2024        | Năm 2023        |
| Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                        | (329.220.954)   | (329.220.954)   |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                            | (329.220.954)   | (329.220.954)   |
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                 | Năm 2024        | Năm 2023        |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                            | 10.126.977.506  | 8.695.940.116   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                                                                         | (2.025.000.000) | (1.460.000.000) |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                       | (2.025.000.000) | (1.460.000.000) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                             | 8.101.977.506   | 7.235.940.116   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                        | 1.200.000       | 1.200.000       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                    | 6.752           | 6.030           |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                            | Năm 2024      | Năm 2023      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                           | 8.101.977.506 | 7.235.940.116 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 8.101.977.506 | 7.235.940.116 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                      | 1.200.000     | 1.200.000     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm            | 1.200.000     | 1.200.000     |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                                | 6.752         | 6.030         |

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.  
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|                                                      | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến<br>lợi nhuận<br>trước thuế |
|------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                           |                                          |
| VND                                                  | +100                      | 318.294.362                              |
| VND                                                  | -100                      | (318.294.362)                            |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                           |                                          |
| VND                                                  | +100                      | 386.858.530                              |
| VND                                                  | -100                      | (386.858.530)                            |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

|                          | Không quá hạn     |             | Quá hạn           |               |
|--------------------------|-------------------|-------------|-------------------|---------------|
|                          | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm   |
| Ngày 31/12/2024          |                   |             |                   |               |
| Dưới 90 ngày             | 16.447.320        | -           | -                 | -             |
| >181 ngày                | -                 | -           | -                 | 663.240.383   |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 16.447.320        | -           | -                 | 663.240.383   |
| Dự phòng giảm giá trị    | -                 | -           | -                 | (663.240.383) |
| Giá trị thuần            | 16.447.320        | -           | -                 | -             |
| Ngày 31/12/2023          |                   |             |                   |               |
| Dưới 90 ngày             | -                 | -           | -                 | -             |
| >181 ngày                | -                 | -           | -                 | 663.240.383   |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | -                 | -           | -                 | 663.240.383   |
| Dự phòng giảm giá trị    | -                 | -           | -                 | (663.240.383) |
| Giá trị thuần            | -                 | -           | -                 | -             |

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31/12/2024    | Dưới 1 năm  | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng   |
|--------------------|-------------|------------|------------|-------------|
| Phải trả người bán | 330.183.920 | -          | -          | 330.183.920 |
| Cộng               | 330.183.920 | -          | -          | 330.183.920 |
|                    |             |            |            |             |
| Ngày 31/12/2023    | Dưới 1 năm  | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng   |
| Phải trả người bán | 239.802.200 | -          | -          | 239.802.200 |
| Cộng               | 239.802.200 | -          | -          | 239.802.200 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Xem bảng trình bày trang 35.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**  
TỆ: Không có**X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt |                              |                          |               |               |
|----------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------|---------------|
|                                              |                              | Tính chất thu nhập       | Năm 2024      | Năm 2023      |
| Nguyễn Văn Do                                | Chủ tịch Hội đồng Quản trị   | Thù lao, lương và thưởng | 753.990.600   | 663.738.400   |
| Trần Thế Vinh                                | Phó Chủ tịch thường trực     | Thù lao và thưởng        | 107.000.000   | 100.000.000   |
| Khuru Vĩnh Quý                               | Phó Chủ tịch kiêm Giám đốc   | Thù lao, lương và thưởng | 744.396.100   | 688.307.064   |
| Nguyễn Văn Hoạch                             | Thành viên Hội đồng Quản trị | Thù lao và thưởng        | 107.000.000   | 100.000.000   |
| Dương Phạm Đăng Khoa                         | Thành viên Hội đồng Quản trị | Thù lao và thưởng        | 107.000.000   | 100.000.000   |
| Nguyễn Minh Cường                            | Thành viên Hội đồng Quản trị | Thù lao và thưởng        | -             | 45.000.000    |
| Phan Chí Trung                               | Phó Giám đốc                 | Lương và thưởng          | 574.585.300   | 555.479.800   |
| Trần Văn Nhanh                               | Phó Giám đốc                 | Lương và thưởng          | 583.061.300   | 576.462.888   |
| Trần Thành Quân Triết                        | Phó Giám đốc                 | Lương và thưởng          | 582.279.300   | 557.168.048   |
| Lê Thị Bạch Yến                              | Trưởng Ban Kiểm soát         | Thù lao                  | 60.000.000    | 60.000.000    |
| Nguyễn Thanh Vy                              | Thành viên Ban Kiểm soát     | Thù lao                  | 60.000.000    | 60.000.000    |
| Lê Thị Thu Hà                                | Thành viên Ban Kiểm soát     | Thù lao                  | 60.000.000    | 60.000.000    |
| Huỳnh Thị Kim Mỹ                             | Kế toán trưởng               | Lương và thưởng          | 505.035.100   | 481.584.350   |
| Tổng cộng                                    |                              |                          | 4.244.347.700 | 4.047.740.550 |

- 3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác
- Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không phát sinh giao dịch và có số dư với các bên liên quan khác.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- Công ty hoạt động trong lĩnh vực in gia công, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Kim Mỹ



GIÁM ĐỐC

Khuu Vĩnh Quý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                           |                |
| Số dư đầu năm                 | 19.153.972.617         | 19.209.562.844   | 3.655.601.707       | 550.000.000               | 42.569.137.168 |
| ĐT XDCB h.thành               | 353.502.108            | -                | -                   | -                         | 353.502.108    |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (48.000.000)     | -                   | -                         | (48.000.000)   |
| Số dư cuối năm                | 19.507.474.725         | 19.161.562.844   | 3.655.601.707       | 550.000.000               | 42.874.639.276 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                           |                |
| Số dư đầu năm                 | 9.548.717.147          | 12.966.849.110   | 2.054.596.156       | 383.854.189               | 24.954.016.602 |
| Khấu hao trong năm            | 784.972.477            | 1.236.800.193    | 399.360.120         | 68.750.004                | 2.489.882.794  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (48.000.000)     | -                   | -                         | (48.000.000)   |
| Số dư cuối năm                | 10.333.689.624         | 14.155.649.303   | 2.453.956.276       | 452.604.193               | 27.395.899.396 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                           |                |
| Số dư đầu năm                 | 9.605.255.470          | 6.242.713.734    | 1.601.005.551       | 166.145.811               | 17.615.120.566 |
| Số dư cuối năm                | 9.173.785.101          | 5.005.913.541    | 1.201.645.431       | 97.395.807                | 15.478.739.880 |

\* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.617.871.167 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Hiện tại, Công ty đang thực hiện việc đầu tư hệ thống công nghệ in kỹ thuật số với tổng chi phí đầu tư dự kiến từ 25.000.000.000 VND đến 27.000.000.000 VND, hệ thống này dự kiến hoàn thành vào năm 2025.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                              | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước                    | 12.000.000.000         | 5.756.674.425         | -                             | 29.631.324.421                    | 47.387.998.846  |
| Lợi nhuận năm 2023                     | -                      | -                     | -                             | 8.695.940.116                     | 8.695.940.116   |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển        | -                      | 2.190.755.570         | -                             | (2.190.755.570)                   | -               |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi     | -                      | -                     | -                             | (1.460.000.000)                   | (1.460.000.000) |
| Trích lập quỹ khác                     | -                      | -                     | 1.632.763.000                 | (1.632.763.000)                   | -               |
| Chi cổ tức                             | -                      | -                     | -                             | (1.800.000.000)                   | (1.800.000.000) |
| Giảm khác                              | -                      | -                     | -                             | (219.000.000)                     | (219.000.000)   |
| Số dư cuối năm trước                   | 12.000.000.000         | 7.947.429.995         | 1.632.763.000                 | 31.024.745.967                    | 52.604.938.962  |
| Số dư đầu năm nay                      | 12.000.000.000         | 7.947.429.995         | 1.632.763.000                 | 31.024.745.967                    | 52.604.938.962  |
| Lợi nhuận năm 2024                     | -                      | -                     | -                             | 10.126.977.506                    | 10.126.977.506  |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)    | -                      | 2.608.782.035         | -                             | (2.608.782.035)                   | -               |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | -                      | -                     | -                             | (1.730.000.000)                   | (1.730.000.000) |
| Trích lập quỹ khác (*)                 | -                      | -                     | 2.297.158.081                 | (2.297.158.081)                   | -               |
| Chi cổ tức (*)                         | -                      | -                     | -                             | (1.800.000.000)                   | (1.800.000.000) |
| Giảm khác (*)                          | -                      | -                     | -                             | (260.000.000)                     | (260.000.000)   |
| Số dư cuối năm nay                     | 12.000.000.000         | 10.556.212.030        | 3.929.921.081                 | 32.455.783.357                    | 58.941.916.468  |

(\*) Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                             | Giá trị ghi sổ        |                      |                       |                      | Giá trị hợp lý        |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | 31/12/2024            | 31/12/2023           | 31/12/2024            | 31/12/2023           | 31/12/2024            | 31/12/2023            |
|                                             | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |                       |                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                       |                      |                       |                      |                       |                       |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 9.720.000.000         | -                    | 8.050.000.000         | -                    | 9.720.000.000         | 8.050.000.000         |
| - Phải thu khách hàng                       | 44.482.400            | (28.035.080)         | 28.035.080            | (28.035.080)         | 16.447.320            | -                     |
| - Phải thu khác                             | 805.228.373           | (635.205.303)        | 939.858.041           | (635.205.303)        | 170.023.070           | 304.652.738           |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền        | 22.109.436.234        | -                    | 22.585.852.977        | -                    | 22.109.436.234        | 22.585.852.977        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>32.679.147.007</b> | <b>(663.240.383)</b> | <b>31.603.746.098</b> | <b>(663.240.383)</b> | <b>32.015.906.624</b> | <b>30.940.505.715</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                |                       |                      |                       |                      |                       |                       |
| - Phải trả người bán                        | 330.183.920           | -                    | 239.802.200           | -                    | 330.183.920           | 239.802.200           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>330.183.920</b>    | <b>-</b>             | <b>239.802.200</b>    | <b>-</b>             | <b>330.183.920</b>    | <b>239.802.200</b>    |



30811.12.2017

